TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN TÂN PHÚ** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 127 / 2020/HNGĐ- ST
Ngày: 28- 02- 2020
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán– Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh T

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Lê H

2. Bà Phạm Thị N

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Ngọc N, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận T không tham gia phiên tòa

Trong ngày 28 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận T, Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 1286/2019/TLST-HNGĐ ngày 19/12/2019 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/02/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Doãn Thục T, sinh năm 1990,

Địa chỉ: 24 P, phường P, quận T, Thành phố H,

Tạm trú: Thôn M, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Q;

2. Bị đơn: Ông Lê Công D, sinh năm 1989,

Địa chỉ: 24 P, phường P, quận T, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện về việc ly hôn, bản tự khai, biên bản họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nguyên đơn Bà Doãn Thục T trình bày:

Bà và ông D tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 73 ngày 14/7/2016 của Ủy ban nhân dân phường P, quận T, Thành phố H.

Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc trong thời gian đầu, sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên gây gỗ, từ tháng 11/2017 đến nay vợ chồng sống ly thân, Bà T về sinh sống tại Ấp M, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Q, hai bên không thường xuyên liên lạc, không quan tâm với nhau.

Nay nhận thấy mâu thuẫn không thể giải quyết, tình cảm không còn, vợ chồng không thể tiếp tục sống chung nên bà yêu cầu ly hôn với ông D.

Bị đơn Ông Lê Công D trình bày:

Về quá trình chung sống, kết hôn như lời Bà T trình bày, ông đồng ý ly hôn vì nhận thấy mâu thuẫn không thể giải quyết, vợ chồng không thể tiếp tục sống chung.

Về con chung: Bà T và ông D xác nhận có 01 trẻ tên Lê Công Minh T, sinh ngày 14/10/2016, hiện do Bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn hai bên thỏa thuận giao con chung cho Bà T trực tiếp nuôi dưỡng và hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với ông D do Bà T không yêu cầu.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: Bà T và ông D xác nhận không có.

Bà T và ông D đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Tại đơn khởi kiện ngày 26/11/2019, Bà Doãn Thục T yêu cầu ly hôn Ông Lê Công D, đây là tranh chấp Hôn nhân và gia đình về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Do bị đơn Ông Lê Công D có nơi cư trú tại quận T nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố H.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt các đương sự:

Bà Doãn Thục T và Ông Lê Công D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, do vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa xét xử vắng mặt đối với bị đơn và nguyên đơn.

[3] Về nội dung tranh chấp:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 73 ngày 14/7/2016 của Ủy ban nhân dân phường P, quận T, Thành phố H có đủ cơ sở xác nhận hôn nhân giữa Bà Doãn Thục T và Ông Lê Công D là hợp pháp phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bà Doãn Thục T và Ông Lê Công D trình bày nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng do bất đồng quan điểm. Vợ chồng thường xuyên gây gỗ, không tôn trọng nhau, không có sự thương yêu, quan tâm, chăm sóc khiến cuộc sống vợ chồng lạnh nhạt. Hai bên đã hòa giải nhiều lần nhưng không thể hàn gắn hạnh phúc gia đình. Ông D đồng ý ly hôn nhưng do bận công việc, không có thời giant ham gia phiên tòa nên ông đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông.

Qua lời trình bày của đôi bên, Hội đồng xét xử nhận thấy tình trạng hôn nhân của Bà T và ông D mâu thuẫn đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được vì hai bên không còn tình cảm vợ chồng. Do hai bên không có thời gian đến Tòa hòa giải nên cùng đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt các bên. Tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định " Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu…có nghĩa vụ sống chung…". Do vậy, xét yêu cầu ly hôn của Bà Doãn Thục T là có căn cứ và phù hợp quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

- *Về con chung*: Căn cứ bản sao Giấy khai sinh số 409 ngày 24/10/2016 của Ủy ban nhân dân phường P, quận T, Thành phố H, tên trẻ Lê Công Minh T, sinh ngày 14/10/2016 thể hiện tên cha là Lê Công D, tên mẹ là Doãn Thụ T thì có đủ cơ sở xác định trẻ Lê Công Minh T là con chung của Bà T và ông D.

Ông Lê Công D và Bà Doãn Thục T thỏa thuận sau khi ly Bà T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung, hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với ông D do Bà T không yêu cầu. Xét thấy việc hai bên thỏa thuận việc nuôi con, hoãn việc cấp dưỡng nuôi con là phù hợp quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

- *Về tài sản chung:* Không xem xét.

- *Về nghĩa vụ dân sự*: Không có.

- *Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) do nguyên đơn Bà Doãn Thục T phải nộp không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 ; Điều 264, Điều 266; Điều 267; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 51, các Điều 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn Bà Doãn Thục T:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Doãn Thục T được ly hôn với Ông Lê Công D. Quan hệ hôn nhân theo Giấy chứng nhận kết hôn số 73 ngày 14/7/2016 của Ủy ban nhân dân phường P, quận T, Thành phố H chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Bà Doãn Thục T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lê Công Minh T, sinh ngày 14/10/2016. Hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với Ông Lê Công D do Bà Doãn Thục T không yêu cầu.

Trong trường hợp Bà T không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì trên cơ sở lợi ích của con, cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Ông D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Bà T cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở ông D trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trường hợp ông D lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì Bà T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Về tài sản chung: Không xem xét.

- Về nghĩa vụ dân sự: Không có.

2. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000 đ (ba trăm ngàn đồng) buộc Bà Doãn Thục T phải nộp, nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí

300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0020309 ngày 19/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T. Bà Doãn Thục T đã nộp đủ án phí.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn không có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND quận T;
- Chi cục THADS quận T;
- UBND phường P; quận T, Tp H;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thanh T

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA